

BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K56

Học kì II- Năm học 2008- 2009

Môn thi: Hệ thống tin địa lí

y chấm thi:...../..../.....

Ngày lên điểm:...../..../.....

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
1	11	1	Bùi Thị An	001	
2	12	6	Quách Thị Ba	002	
3	13	5	Nguyễn Thị Dung	003	
4	14	9	Phan Thị Kim Dung	004	
5	15	9	Triệu Thị Dung	005	
6	16	9	Ngô Thị Đông	006	
8	18	7	Lê Hoàng Hà	008	
9	19	9	Nguyễn Thị Hồng Hà	009	
10	20	8	Lương Thị Hải	010	
11	21	9	Đỗ Thị Thu Hạnh	011	
12	22	7	Đình Thị Thu Hằng	012	
13	23	8	Nguyễn Thị Hằng	013	
14	24	8	Lưu Thị Hiền	014	
15	25	0	Ma Thị Ngọc Hoa	015	
16	26	7	Trần Thị Thu Hoài	016	
17	27	10	Phạm Thị Huế	017	
18	28	7	Trần Thị Huế	018	
19	29	8	Nguyễn Thị Liên	019	
20	30	9	Mê Diệu Linh	020	
21	31	9	Nguyễn Hoàng Linh	021	
22	32	7	Lý Văn Lương	022	
23	33	9	Nguyễn Thị Máy	023	
24	34	8	Lê Thị Nga	024	
25	35	9	Nguyễn Thị Thuý Ngân	025	
26	36	7	Lê Văn Nghĩa	026	
27	37	10	Quan Thị Nguyệt	027	
28	38	8	Trương Ngọc Oanh	028	
29	39	8	Nguyễn Thị Ánh Phương	029	
30	40	7	Nguyễn Thị Phương	030	
31	41	9	Hà Thị Quế	031	
32	42	7	Nguyễn Thị Thanh	032	
33	43	7	Lô Thị Thảo	033	
34	44	1	Nguyễn Thị Phương Thảo	034	
35	45	7	Nguyễn Thị Thẩm	035	
36	46	7	Đình Thị Thoa	036	
37	47	6	Bùi Thị Thuý	037	
38	48	9	Đặng Thị Hồng Thuý	038	
39	49	8	Lê Thị Thư	039	
40	50	8	Bùi Đức Tiến	040	
41	51	6	Trần Thị Tuyền	041	
42	52	8	Nguyễn Đức Cần	042	
43	53	9	Vũ Thị Thuý Dương	043	
44	54	6	Nguyễn Thị Đan	044	
45	55	7	Nguyễn Thị Giang	045	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
46	56	6	Lữ Thị Hà	046	
47	57	9	Tào Thị Hà	047	
48	58	8	Trần Thị Thu Hà	048	
49	59	9	Đặng Thị Hải	049	
50	60	8	Bùi Thị Hậu	050	
51	61	9	Lê Thị Hiền	051	
52	62	7	Ngô Thị Phương Hiền	052	
53	63	9	Nguyễn Thị Hoa	053	
54	64	10	Phạm Thị Thuý Hồng	054	
55	65	10	Trần Thị Út Huệ	055	
56	66	7	Vũ Thu Hường	056	
57	67	9	Nguyễn Thị Hường	057	
58	68	6	Hà Thị Huyền Linh	058	
59	69	6	Phạm Thị Linh	059	
60	70	0	Vũ Thị Thu Linh	060	
61	71	8	Trần Thị Ngoan	061	
62	72	9	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	062	
63	73	9	Nguyễn Thị Nhân	063	
64	74	7	Bùi Thị Lan Phương	064	
65	75	9	Đặng Thị Quy	065	
66	76	8	Lê Văn Thái	066	
67	77	8	Dương Thị Thảo	067	
68	78	6	Đặng Thị Thảo	068	
69	79	8	Nguyễn Thị Thảo	069	
70	80	1	Nguyễn Thị Thơm	070	
71	81	9	Nguyễn Thị Thu	071	
72	82	9	Hà Thị Thuần	072	
73	83	9	Nguyễn Thị Thuý	073	
74	84	5	Vi Thị Ngọc Thuý	074	
75	85	8	Phạm Thị Thuý	075	
76	86	9	Dương Thị Mai Thương	076	
77	87	6	Dương Thị Tư	077	
78	88	7	Hoàng Thị Thuý Vân	078	
79	89	2	Nguyễn Ngọc Hoàng	079	
80	90	6	Nguyễn Thị Diệu Huyền	080	
81	91	2	Phạm Quang Hùng	081	
82	92	2	Hoàng Vũ Hải Long	082	
83	93	2	Nguyễn Bá Thiệp	083	
84	94	5	Nguyễn Thị Thuý Dương	084	
85	95	1	Phạm Văn Hải	085	
86	96	8	Nguyễn Thị Như Hoa	086	
87	97	7	Nguyễn Việt Hồng	087	
88	98	7	Bùi Hồng Huệ	088	
89	99	2	Phạm Xuân Huy	089	
90	100	7	Hà Thị Thu Hương	090	
91	101	9	Phạm Thị Lan	091	
92	102	7	Nguyễn Thị Ngọc	092	
93	103	6	Lục Hải Quỳnh	093	
94	17	7	Trần Như Quỳnh	094	
95	1	7	Phạm Thị Hồng Thái	095	
96	2	0	Nguyễn Phương Thảo	096	
97	3	2	Nguyễn Thị Vân Thu	097	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
98	4	6	Đỗ Thị Thanh Thủy	098	
99	5	5	Nguyễn Thị Thu Trang	099	
100	6	4	Nguyễn Thị Tuyết	100	
101	7	8	Nguyễn Thanh Tùng	101	
102	8	3	Lại Thị Lệ Xuân	102	
103	9	5	Nguyễn Thị Hải Yến	103	
104	104	10	Trần Thị Cúc	104	
105	105	8	Trần Thị Điệp	105	
106	106	10	Lưu Thị Thu Hà	106	
107	107	7	Nguyễn Thị Hằng	107	
108	108	8	Vũ Thị Ngọc Hoài	108	
109	109	9	Trần Thị Huân	109	
110	110	8	Nguyễn Minh Huyền	110	
111	111	7	Trần Thị Thanh Huyền	111	
112	112	8	Nguyễn Thị Diệu Linh	112	
113	113	10	Dương Thị Lợi	113	
114	114	10	Tạ Thị Thảo	114	
115	115	10	Nguyễn Phương Thủy	115	
116	116	10	Trần Thị Mai Vân	116	
117	117	9	Nguyễn Thị Yến	117	
118	118	10	Vũ Thị Yến	118	
119	10	5	Vũ Toàn Quyền	119	

Người lên điểm

Ban chủ nhiệm khoa duyệt